FireAnt

CTCP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (UPCOM: BSQ)

Thông tin giao dịch	21/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,600
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,835
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	864
P/E	8.8
EPS	2,238

	YTD	1T	3T	6T
BSQ	-5.4%	1.1%	-5.9%	-14.3%
VNINDEX	12.8%	4.0%	16.9%	4.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

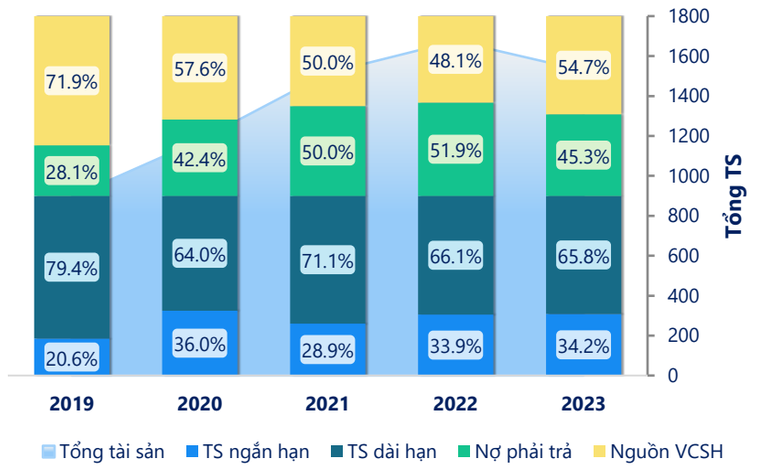

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

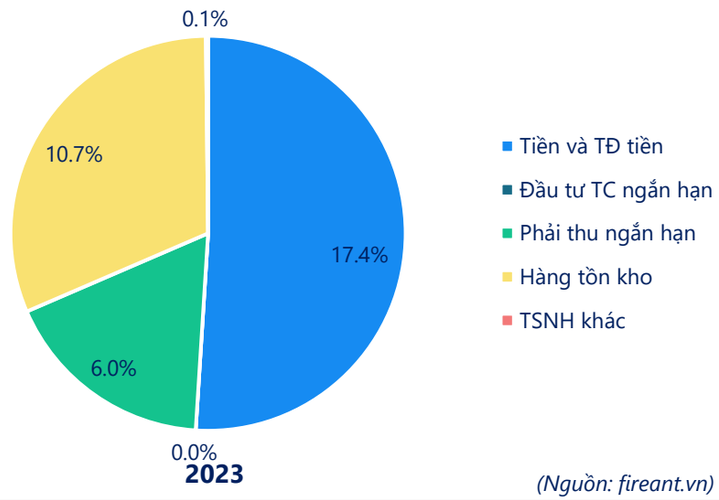

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

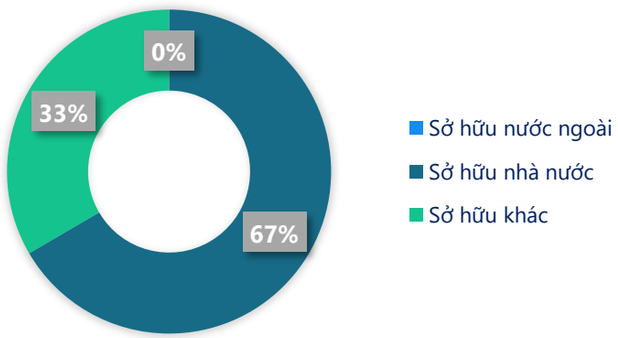

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

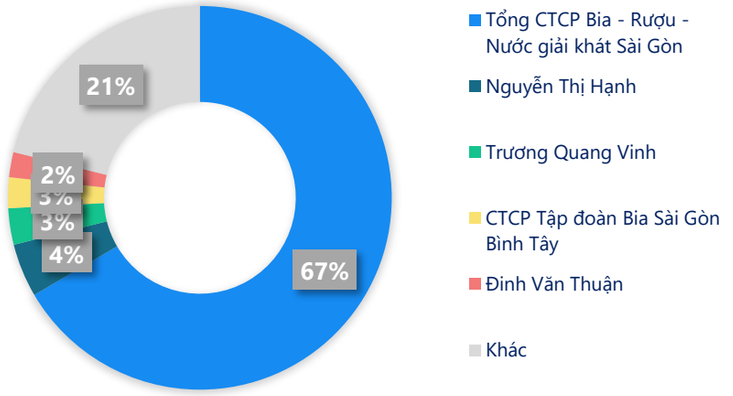

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

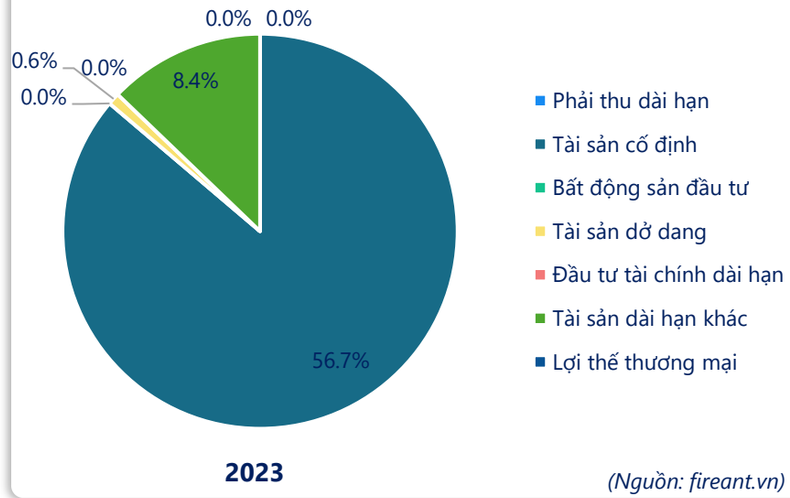

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (UPCOM: BSQ)

Tiền và tương đương tiền

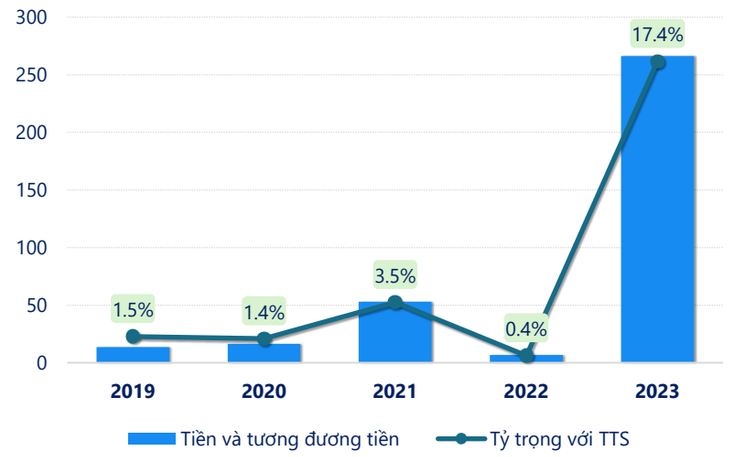

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

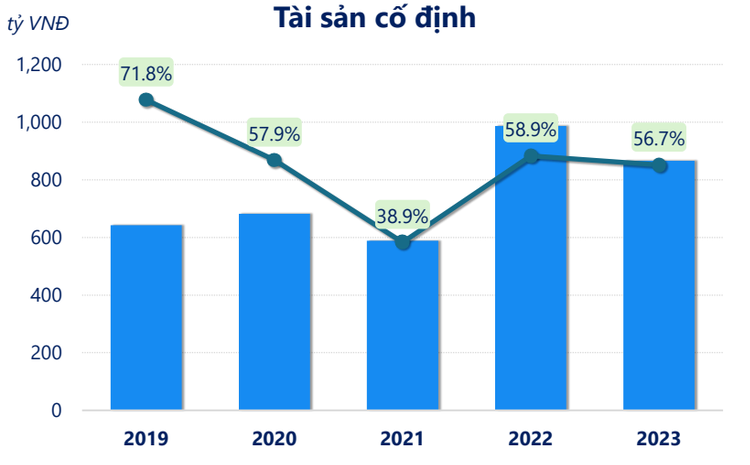

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

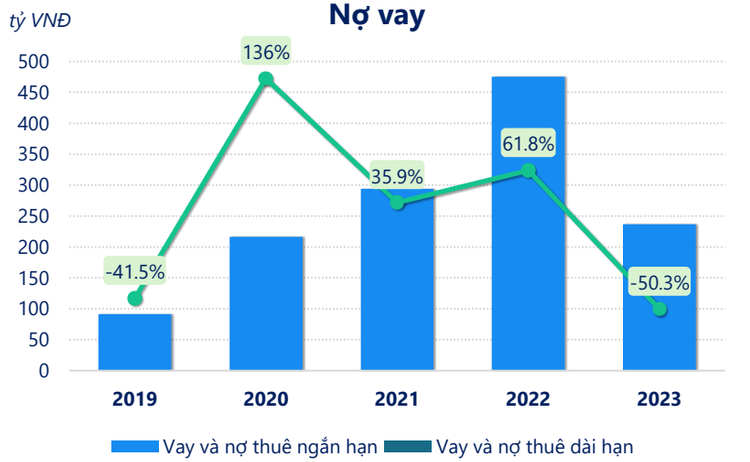

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

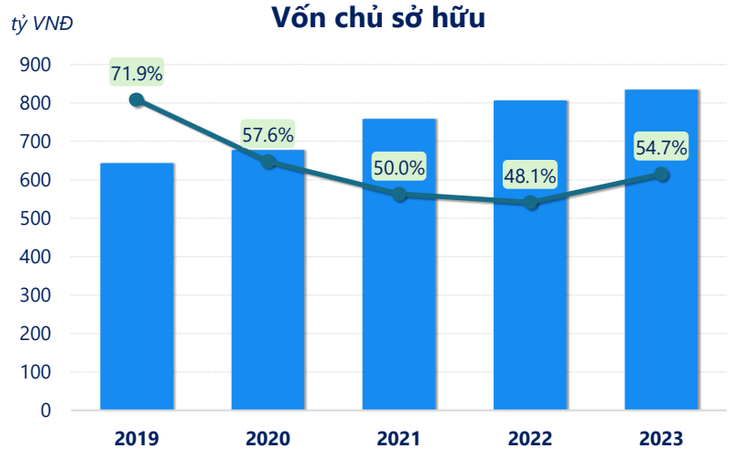

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (UPCOM: BSQ)

Kết quả kinh doanh

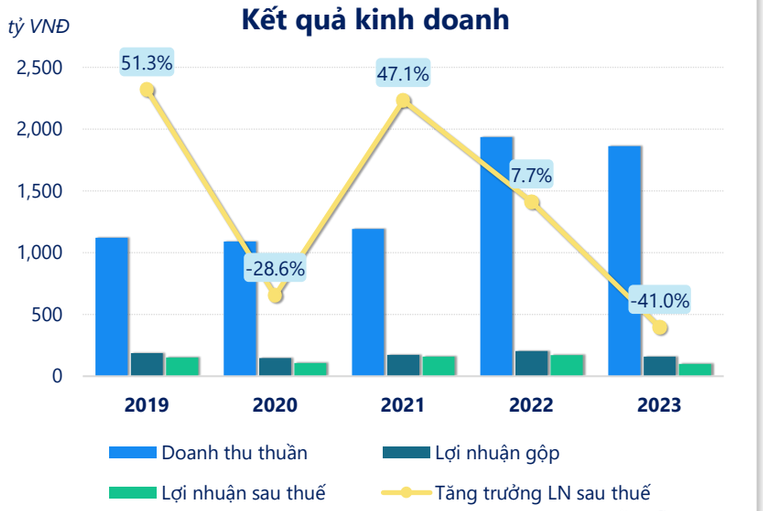

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

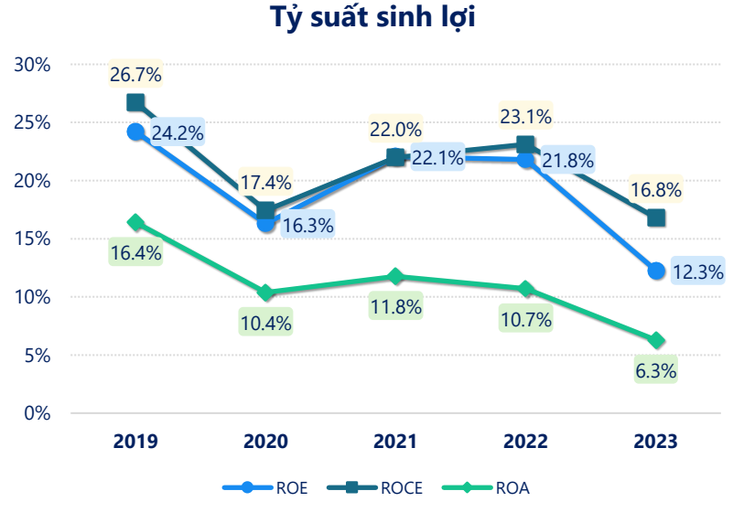

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

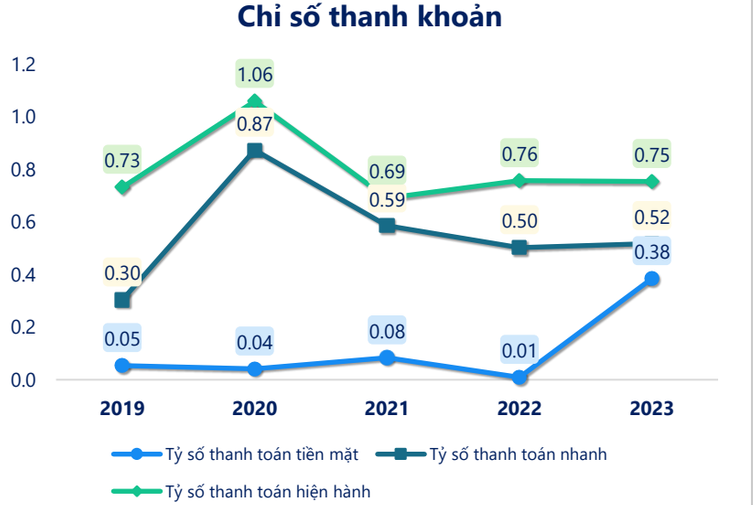

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

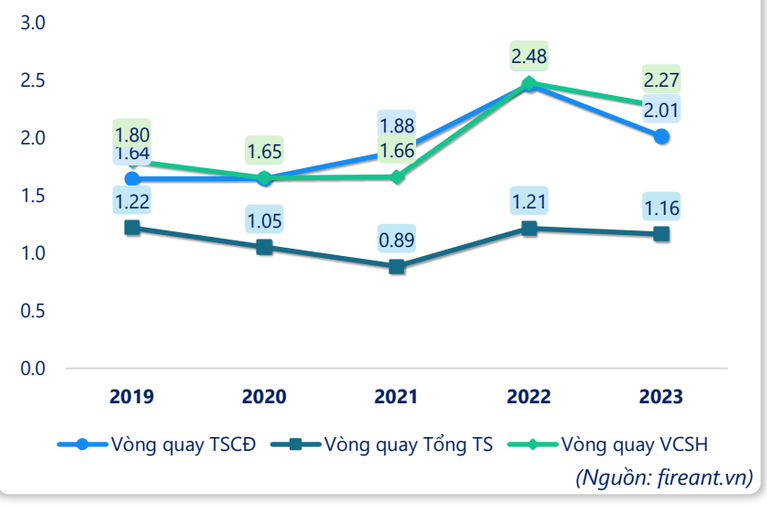

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

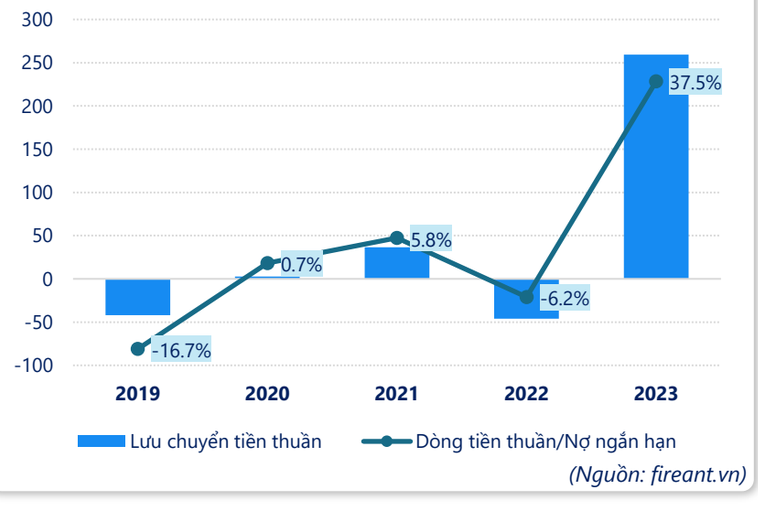

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS

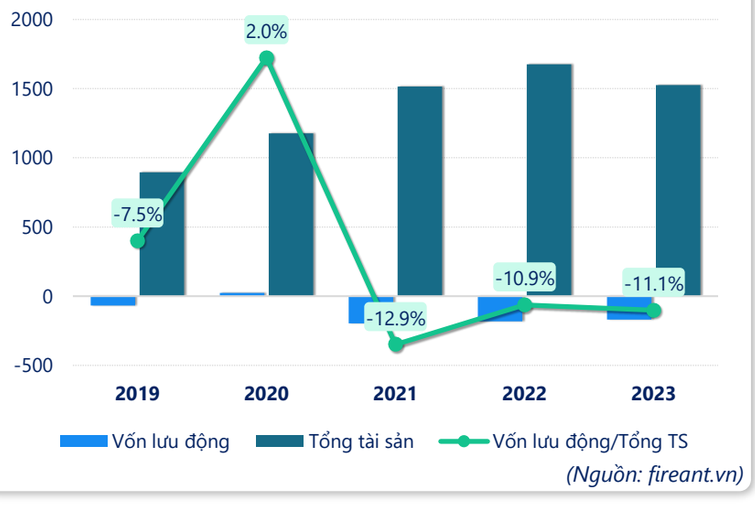

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (UPCOM: BSQ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,526**	**1,675**	**-8.9%**
Tài sản ngắn hạn	522	567	-8.0%
Tiền và tương đương tiền	266	6.83	3796%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	338	-100%
Phải thu ngắn hạn	91.4	30.5	200%
Hàng tồn kho	163	191	-14.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.95	1.18	-19.4%
Tài sản dài hạn	**1,004**	**1,108**	**-9.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	866	986	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.80	2.15	355%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**129**	**119**	**8.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	692	869	-20.4%
Nợ ngắn hạn	**692**	**749**	**-7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	237	476	-50.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	192	36.0	432%
Nợ dài hạn	0	120	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**835**	**806**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**835**	**806**	**3.5%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,120**	**1,091**	**1,192**	**1,936**	**1,863**
Giá vốn hàng bán	932	944	1,020	1,732	1,704
Lợi nhuận gộp	**188**	**147**	**172**	**204**	**159**
Doanh thu HĐTC	3.08	10.1	30.1	28.3	20.0
Chi phí TC	4.43	18.2	11.3	16.9	28.6
Chi phí lãi vay	**3.80**	**6.49**	**10.8**	**16.5**	**20.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.94	9.64	8.52	7.78	8.59
Chi phí QLDN	15.4	13.0	12.2	14.6	14.9
LN thuần từ HĐKD	**162**	**116**	**170**	**193**	**127**
Lợi nhuận khác	0.81	0.92	1.51	-0.25	0.76
LN trước thuế	**163**	**117**	**172**	**193**	**128**
Lợi nhuận sau thuế	**151**	**108**	**158**	**171**	**101**
LNST của CĐ cty mẹ	**151**	**108**	**158**	**171**	**101**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	172	277	269	195	237
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-62.3	-319	-244	-317	328
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-152	44.8	11.3	75.4	-306
Tiền đầu kỳ	55.6	13.6	16.4	52.9	6.83
Lưu chuyển tiền thuần	**-42.0**	**2.79**	**36.5**	**-46.1**	**259**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.03	0.03	-0.01
Tiền cuối kỳ	13.6	16.4	52.9	6.83	266

(Nguồn: fireant.vn)